

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | 17          | 25.468.508.539  | 34.325.750.779  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | 17          | 33.489.520      | 57.701.817      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    |             | 25.435.019.019  | 34.268.048.962  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                          | 11    | 18          | 25.360.223.511  | 35.063.531.785  |
| 5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | 74.795.508      | (795.482.823)   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    |             | 38.315.777      | 19.314.740      |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    |             | 525.117         | 72.573.948      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | -               | 72.137.725      |
| 8. Chi phí bán hàng                                              | 25    | 20          | 3.137.200.983   | 4.641.668.145   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | 20          | 5.455.038.728   | 4.447.328.532   |
| 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))     | 30    |             | (8.479.653.543) | (9.937.738.708) |
| 11. Thu nhập khác                                                | 31    |             | 495.830         | 215.000.000     |
| 12. Chi phí khác                                                 | 32    |             | 10.800.000      | 236.828.000     |
| 13. Lỗ khác (40=31-32)                                           | 40    |             | (10.304.170)    | (21.828.000)    |
| 14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50    |             | (8.489.957.713) | (9.959.566.708) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51    | 21          | -               | -               |
| 16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    |             | (8.489.957.713) | (9.959.566.708) |
| 17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    | 22          | (2.163)         | (2.538)         |

Nguyễn Thị Thông  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Dũng  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

125  
ING  
YHIEM  
LOI  
T N  
DA.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                        |                        |
| 1. <b>Lỗ trước thuế</b>                                                                  | 01    | <b>(8.489.957.713)</b> | <b>(9.959.566.708)</b> |
| 2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                      |       |                        |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 909.048.852            | 1.624.988.121          |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 68.955.924             | 19.037.408             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05    | (38.315.777)           | (234.314.740)          |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | -                      | 72.137.725             |
| 3. <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | 08    | <b>(7.550.268.714)</b> | <b>(8.477.718.194)</b> |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                           | 09    | (442.204.031)          | 2.686.379.759          |
| Giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 11.970.374.668         | 3.723.732.357          |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 186.200.727            | 6.455.484              |
| Tăng chi phí trả trước                                                                   | 12    | (3.233.100.390)        | (130.969.140)          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | -                      | (72.137.725)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (1.600.000)            | (4.800.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | 20    | <b>929.402.260</b>     | <b>(2.269.057.459)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                        |                        |
| 1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | -                      | 215.000.000            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23    | (1.450.000.000)        | -                      |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 38.315.777             | 19.314.740             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | 30    | <b>(1.411.684.223)</b> | <b>234.314.740</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |       |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 33    | -                      | 2.715.071.750          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 34    | -                      | (5.770.184.600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | 40    | -                      | <b>(3.055.112.850)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                     | 50    | <b>(482.281.963)</b>   | <b>(5.089.855.569)</b> |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                                                      | 60    | <b>1.166.944.902</b>   | <b>6.256.800.471</b>   |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>                                                          | 70    | <b>684.662.939</b>     | <b>1.166.944.902</b>   |

Nguyễn Thị Thông  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởngNguyễn Công Dũng  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PCN.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 07 tháng 01 năm 2019 với số vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông nắm giữ 3.324.500 cổ phần, tương ứng với 33.245.000.000 VND, chiếm 84,71% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 600.050 cổ phần, tương ứng với 6.000.500.000 VND, chiếm 15,29% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 72 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn dầu mỏ, dầu thô chưa tinh chế;
- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán buôn phân bón, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn cao su; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt nhựa Polyetylen và các sản phẩm có liên quan;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất mua bán hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có lỗ lũy kế với số tiền là 21.736.224.591 VND (lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.246.266.878 VND) và Công ty bị lỗ ba năm liên tiếp. Yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và khả năng thu hồi công nợ trong năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông, công ty mẹ của Công ty khẳng định sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho hoạt động kinh doanh thông qua bổ sung các nguồn vốn cần thiết cho đến khi Công ty có khả năng tạo ra đủ nguồn tiền phục vụ hoạt động kinh doanh và cho phép Công ty tiếp tục hoạt động liên tục và đáp ứng các nghĩa vụ khi đến hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp kế toán hàng tồn kho được Công ty áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25        |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 12        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 8         |

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Lợi thế quyền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

UYỂN  
C  
RÁC  
DI  
A  
NG

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5112  
ÔN  
NH  
=L  
IẾT  
ĐA

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận của các năm tiếp theo. Không có khoản tài sản thuế hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 42.402.760         | 117.017.623          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 642.260.179        | 1.049.927.279        |
|                                 | <b>684.662.939</b> | <b>1.166.944.902</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                         | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                      |                      |
| - Công ty Cổ phần Thạch Anh Việt Nam    | 1.342.273.205        | 335.517.308          |
| - Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1     | 508.530.000          | 325.325.000          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác    | 3.728.108.822        | 4.944.279.703        |
|                                         | <b>5.578.912.027</b> | <b>5.605.122.011</b> |

**6. NỢ XẤU**

|                                                                           | Số cuối năm<br>VND   |                           | Số đầu năm<br>VND    |                           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                                           | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất An Phát ( <b>quá hạn trên 3 năm</b> )   | 388.580.000          | -                         | 388.580.000          | -                         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long ( <b>quá hạn trên 3 năm</b> ) | 316.800.000          | -                         | 316.800.000          | -                         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung ( <b>quá hạn trên 3 năm</b> )           | 284.408.948          | -                         | 284.408.948          | -                         |
| - Công ty Cổ phần Cầu 14 ( <b>quá hạn trên 3 năm</b> )                    | 234.310.000          | -                         | 234.310.000          | -                         |
| - Các đối tượng khác                                                      | 1.440.201.065        | -                         | 1.070.446.890        | -                         |
|                                                                           | <b>2.664.300.013</b> | <b>-</b>                  | <b>2.294.545.838</b> | <b>-</b>                  |

Giá trị có thể thu hồi được Công ty tính toán dựa trên cơ sở giá gốc khoản nợ xấu trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2500  
G T  
M H  
JIT  
NA  
- TP

**7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

Theo kết quả kiểm kê được Công ty thực hiện, một số mã nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa có số lượng trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhiều hơn so với số lượng kiểm kê kho thực tế với số tiền tương đương là 268.639.629 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch, Công ty ghi nhận giá trị ghi sổ của lượng hàng tồn kho chênh lệch này tại khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | <b>Số cuối năm</b>    |                    | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | <b>VND</b>            |                    | <b>VND</b>            |                      |
|                       | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.244.881.075         | -                  | 3.013.058.649         | -                    |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.232.716.935         | -                  | 2.427.351.800         | -                    |
| Thành phẩm            | 7.244.427.365         | 831.628.803        | 13.368.314.931        | 820.441.628          |
| Hàng hoá              | 524.178.107           | -                  | 5.407.852.770         | 335.378.891          |
|                       | <b>12.246.203.482</b> | <b>831.628.803</b> | <b>24.216.578.150</b> | <b>1.155.820.519</b> |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 324.191.716 VND (năm 2017 trích lập bổ sung: 86.312.164 VND) do Ban Giám đốc đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | <b>Số cuối năm</b> |                      | <b>Số đầu năm</b> |                    |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
|                                  | <b>VND</b>         |                      | <b>VND</b>        |                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>               |                    |                      |                   |                    |
| - Các khoản khác                 |                    | 75.002.512           |                   | 170.420.640        |
|                                  |                    | <b>75.002.512</b>    |                   | <b>170.420.640</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                |                    |                      |                   |                    |
| - Chi phí dự án CaCo3 miền trung |                    | 237.909.111          |                   | 237.909.111        |
| - Lợi thế quyền thuê đất         |                    | 3.328.518.518        |                   | -                  |
|                                  |                    | <b>3.566.427.629</b> |                   | <b>237.909.111</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng                  |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                        |                        |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 21.862.147.125                | 7.189.021.728          | 6.635.864.307          | 1.253.633.864         | 36.940.667.024        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.862.147.125</b>         | <b>7.189.021.728</b>   | <b>6.635.864.307</b>   | <b>1.253.633.864</b>  | <b>36.940.667.024</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                        |                        |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 21.046.360.631                | 7.189.021.728          | 4.984.640.689          | 730.196.142           | 33.950.219.190        |
| Khấu hao trong năm            | 372.002.343                   | -                      | 106.427.004            | 407.619.501           | 886.048.848           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.418.362.974</b>         | <b>7.189.021.728</b>   | <b>5.091.067.693</b>   | <b>1.137.815.643</b>  | <b>34.836.268.038</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                        |                        |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | <b>815.786.494</b>            | -                      | <b>1.651.223.618</b>   | <b>523.437.722</b>    | <b>2.990.447.834</b>  |
| Tại ngày cuối năm             | <b>443.784.151</b>            | -                      | <b>1.544.796.614</b>   | <b>115.818.221</b>    | <b>2.104.398.986</b>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.276.168.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.684.200.991 VND).

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                      | <b>Số cuối năm</b>   |                              | <b>Số đầu năm</b>    |                              |
|------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                                      | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn | 499.328.354          | 499.328.354                  | 677.066.454          | 677.066.454                  |
| - Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam    | 267.300.000          | 267.300.000                  | 404.250.000          | 404.250.000                  |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                    | 529.422.929          | 529.422.929                  | 709.161.704          | 709.161.704                  |
|                                                      | <b>1.296.051.283</b> | <b>1.296.051.283</b>         | <b>1.790.478.158</b> | <b>1.790.478.158</b>         |

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                        | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Tài sản thừa chờ giải quyết (*)        | 219.158.685          | -                  |
| Kinh phí công đoàn                     | 43.751.403           | 97.383.374         |
| Bảo hiểm xã hội                        | 122.946.109          | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (**) | 2.179.000.000        | 37.014.905         |
|                                        | <b>2.564.856.197</b> | <b>134.398.279</b> |

(\*) Theo kết quả kiểm kê được Công ty thực hiện, một số mã nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa có số lượng trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 ít hơn số tồn kho thực tế với số tiền tương ứng là 219.158.685 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho này trên tài khoản Phải trả ngắn hạn khác để chờ xử lý.

(\*\*) Khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh số tiền phải trả cho Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần ("DMC") để mua lợi thế quyền thuê đất tại Gia Lâm, Hà Nội.



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số đầu năm         | Số phải thu          | Số đã thực thu       | Số cuối năm        |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | VND                | trong năm            | trong năm            | VND                |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>           |                    |                      |                      |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 111.873.614        | -                    | -                    | 111.873.614        |
|                                        | <b>111.873.614</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>111.873.614</b> |
|                                        | Số đầu năm         | Số phải nộp          | Số đã thực nộp       | Số cuối năm        |
|                                        | VND                | trong năm            | trong năm            | VND                |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b>           |                    |                      |                      |                    |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 69.865.467         | 967.617.987          | 1.037.483.454        | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                  | 16.800.299           | 16.800.299           | -                  |
| Thuế nhập khẩu                         | -                  | 4.893.291            | 4.893.291            | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 4.223.135          | 5.486.896            | 9.710.031            | -                  |
| Thuế tài nguyên                        | 94.860             | 1.611.380            | 1.583.840            | 122.400            |
| Thuế nhà đất                           | -                  | 394.391.121          | 394.391.121          | -                  |
| Thuế môn bài                           | -                  | 3.000.000            | 3.000.000            | -                  |
|                                        | <b>74.183.462</b>  | <b>1.393.800.974</b> | <b>1.467.862.036</b> | <b>122.400</b>     |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lỗi lũy kế              | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                           | VND                    | VND                   | VND                     | VND                   |
| Số dư đầu năm trước       | 39.245.500.000         | 1.502.539.510         | (3.286.700.170)         | 37.461.339.340        |
| Lỗi trong năm             | -                      | -                     | (9.959.566.708)         | (9.959.566.708)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>39.245.500.000</b>  | <b>1.502.539.510</b>  | <b>(13.246.266.878)</b> | <b>27.501.772.632</b> |
| Lỗi trong năm             | -                      | -                     | (8.489.957.713)         | (8.489.957.713)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>39.245.500.000</b>  | <b>1.502.539.510</b>  | <b>(21.736.224.591)</b> | <b>19.011.814.919</b> |

| Cổ phiếu                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.924.550   | 3.924.550  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.924.550   | 3.924.550  |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.924.550   | 3.924.550  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.924.550   | 3.924.550  |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

|                                                         | Theo giấy chứng nhận  |             | Vốn đã góp            |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Đăng ký kinh doanh    |             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|                                                         | VND                   | %           | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông    | 33.884.000.000        | 84,71%      | 33.245.000.000        | -                     |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP |                       |             | -                     | 33.245.000.000        |
| Các cổ đông khác                                        | 6.116.000.000         | 15,29%      | 6.000.500.000         | 6.000.500.000         |
|                                                         | <b>40.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>39.245.500.000</b> | <b>39.245.500.000</b> |

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác.

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |             |            |
| Đô la Mỹ (USD)           | 5.871       | 9.709      |

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                      |                       |                       |
| Trong đó:                                                               |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                    | 23.000.406.628        | 32.952.087.704        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                            | 2.468.101.911         | 1.373.663.075         |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b> | <b>4.804.532.000</b>  | <b>2.887.701.934</b>  |
|                                                                         | <b>25.468.508.539</b> | <b>34.325.750.779</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     |                       |                       |
| Giảm giá hàng bán                                                       | (33.489.520)          | (57.701.817)          |
|                                                                         | <b>25.435.019.019</b> | <b>34.268.048.962</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 17.851.922.508        | 19.210.692.494        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 7.086.391.243         | 15.440.953.446        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                      | 746.101.476           | 325.573.681           |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (324.191.716)         | 86.312.164            |
|                                                      | <b>25.360.223.511</b> | <b>35.063.531.785</b> |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 8.087.102.756         | 7.208.923.403         |
| Chi phí nhân công                | 10.310.025.562        | 9.757.944.445         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 909.048.852           | 1.624.988.121         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.232.589.843         | 3.892.326.218         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.073.182.623         | 1.897.669.003         |
|                                  | <b>25.611.949.636</b> | <b>24.381.851.190</b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                      |                      |
| Chi phí nhân công                                                 | 3.710.685.499        | 2.929.274.150        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền                       | 1.090.532.850        | 824.849.829          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                       | 653.820.379          | 760.479.309          |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                               | -                    | (67.274.756)         |
|                                                                   | <b>5.455.038.728</b> | <b>4.447.328.532</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                      |                      |
| Chi phí nhân công                                                 | 724.274.248          | 1.523.219.839        |
| Cước vận chuyển, bốc xếp hàng hóa                                 | 1.942.773.728        | 2.403.914.863        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                   | 470.153.007          | 714.533.443          |
|                                                                   | <b>3.137.200.983</b> | <b>4.641.668.145</b> |

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                               | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lỗ trước thuế                                                                 | (8.489.957.713) | (9.959.566.708)  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                             |                 |                  |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                            | -               | 233.285.725      |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                              | -               | -                |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>                               | -               | -                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -               | -                |

**22. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                               | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                               | (8.489.957.713)        | (9.959.566.708)        |
| <b>Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                               | <b>(8.489.957.713)</b> | <b>(9.959.566.708)</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu | 3.924.550              | 3.924.550              |
| <b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                               | <b>(2.163)</b>         | <b>(2.538)</b>         |

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Công ty mẹ và các bên liên quan đến công ty mẹ:

| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông | Công ty mẹ         |

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của DMC:

| <b>Tên công ty</b>                                    | <b>Mối quan hệ</b>                                                     |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam       | Công ty con                                                            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                             | Công ty mẹ của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội               | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                         |

Từ ngày 03 tháng 12 năm 2018, các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc do Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP đã bán toàn bộ cổ phần mà Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP sở hữu.

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                                         | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>         |                              |                                |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP | 4.804.532.000                | 2.876.676.934                  |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc   | -                            | 11.025.000                     |
|                                                         | <b>4.804.532.000</b>         | <b>2.887.701.934</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|                                                         | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                            |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc   | 980.046.005           | 15.918.470.650          |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP | 146.000.000           | 9.750.000               |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam         | 1.484.700.000         | 422.500.000             |
|                                                         | <u>2.610.746.005</u>  | <u>16.350.720.650</u>   |

**Chuyển nhượng quyền thuê đất**

|                                                         |                      |          |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP | 3.800.000.000        | -        |
|                                                         | <u>3.800.000.000</u> | <u>-</u> |

**Chuyển tiền nội bộ**

|                                                      |                      |          |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| Gông ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông | 1.450.000.000        | -        |
|                                                      | <u>1.450.000.000</u> | <u>-</u> |

**Công ty có số dư chủ yếu tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                           |                          |
| Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông | 1.450.000.000             | -                        |
|                                                      | <u>1.450.000.000</u>      | <u>-</u>                 |

**Thu nhập của Ban Giám đốc:**

|                                   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương thưởng và các khoản phụ cấp | 648.533.616           | 929.186.090             |
|                                   | <u>648.533.616</u>    | <u>929.186.090</u>      |



Nguyễn Thị Thông  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Công Dũng  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019